**BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI**

*Chuẩn bị bởi*

*Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại*

# Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp Định Đối Tác Toàn Diện và Tiến Bộ Xuyên Thái Bình Dương, và các Hiệp Định Thương Mại quan trọng khác

### Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại xin lưu ý rằng Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU sẽ nằm trong Chương trình nghị sự của Nghị viện châu Âu vào giữa năm 2018 và khi đó, chúng tôi hy vọng rằng 750 Thành viên của Nghị viện châu Âu sẽ phê chuẩn Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU trong phiên họp toàn thể, cũng như chúng tôi hy vọng Quốc hội Việt Nam cũng sẽ phê chuẩn tương tự. Chúng tôi nhận thấy công chúng nói chung đang tăng cường quan tâm/đặt câu hỏi về các lợi ích của việc tự do hóa thương mại. Trong bối cảnh này, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại dự kiến các thành viên Nghị viện châu Âu sẽ nêu ra các câu hỏi về các quy định mà Chính phủ Việt Nam gần đây đã thông qua, đáng chú ý là trong các lĩnh vực Dược phẩm, Rượu vang & Rượu mạnh, sự phát triển bền vững và việc thực hiện Hiệp định Paris, và cuối cùng là quyền con người và quyền lao động. Tất cả những vấn đề này sẽ vô cùng quan trọng và chúng ta cần dự đoán trước và chủ động giải quyết các quan ngại của các Thành viên của Nghị viện Châu Âu và Nghị viện các quốc gia thành viên.

### Có một vài mối quan ngại rằng những diễn biến gần đây có thể dẫn đến nguy cơ giảm nhập khẩu từ châu Âu vào Việt Nam vì Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU chưa có hiệu lực thi hành. Chúng tôi hy vọng rằng Chính phủ không ban hành những quy đinh đi ngược lại những cam kết quốc tế đã ký, ví dụ bằng cách tăng thuế trong nước trước dự kiến giảm thuế nhập khẩu hoặc mở cửa thị trường cho hàng nhập khẩu trong khi hạn chế phân phối trong nước và do đó hạn chế việc bán những sản phẩm được nhập khẩu đó.

### Ngoài Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại ủng hộ Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương ("CPTPP") được đề xuất và một số các hiệp định thương mại quan trọng khác đang chờ thông qua. Cụ thể là đối với CPTPP, chúng tôi tin rằng hiệp định quan trọng này giữa 11 trong số 12 quốc gia thành viên "TPP" sẽ tạo ra sự tăng trưởng, việc làm và sự phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững khắp khu vực. Tháng 6 vừa qua, chúng tôi kiến nghị Chính phủ Việt Nam đẩy mạnh một số hiệp ước thương mại quan trọng khác, bao gồm Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực cùng các hiệp định quan trọng khác. Quan điểm của chúng tôi về những hiệp định này vẫn không thay đổi. Mỗi hiệp định đều mở ra các cơ hội, và cùng nhau, các hiệp định đó sẽ tạo ra nhiều cơ hội lớn hơn nữa.

# Các khó khăn khác đối với chuỗi cung ứng và việc thực hiện Nghị quyết 35

## Khó khăn đối với chuỗi cung ứng

### Nghị Định 23 - “Giấy phép Kinh doanh”

### **Các vấn đề:** Một số vấn đề còn tồn tại từ Diễn đàn trước

### Nghị định 23 yêu cầu phải có “giấy phép kinh doanh” đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động nhập khẩu và phân phối bất kỳ loại sản phẩm nào. Đây là một loại giấy phép nữa ngoài các chấp thuận hiện hữu được bao gồm trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (“GCNĐKĐT”) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”), cũng như bất kỳ điều kiện đặc biệt cụ thể nào đối với sản phẩm được quy định cho các mục đích an toàn, vì sức khoẻ con người hoặc môi trường. Yêu cầu về giấy phép kinh doanh này không phải là câu trả lời kịp thời từ chính phủ, các tiêu chí để được cấp không rõ ràng và nên được hủy bỏ vì là một hàng rào phi thuế quan.

### Cụ thể, Bộ Công thương không bị yêu cầu phải tuân thủ thời hạn cụ thể đối với việc xem xét và cấp giấy phép kinh doanh và trên thực tế, có thể mất vài tháng, trung bình từ 3 đến 4 tháng để Bộ Công thương thực hiện quá trình xem xét này.

### Ngoài ra, Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 23 còn đề nghị áp dụng yêu cầu này cho các lĩnh vực hoạt động kinh doanh sau, trong số các lĩnh vực khác:

### Dịch vụ quảng cáo thương mại;

### Dịch vụ môi giới thương mại;

### Dịch vụ cho thuê hàng hoá;

### Dịch vụ thương mại điện tử;

### Dịch vụ logistics;

### Dịch vụ kiểm tra;

### Dịch vụ nghiên cứu thị trường;

### Dịch vụ tư vấn quản lý;

### Dịch vụ liên quan đến sản xuất;

### Dịch vụ bán đấu giá;

### Dịch vụ đấu thầu;

### Sở giao dịch hàng hóa, hoặc thành viên của một Sở giao dịch hàng hóa; và

### ***Các hoạt động thương mại khác có liên quan đến việc mua bán hàng hoá.*** *(Xin được nhấn mạnh thêm).*

### Hạng mục cuối cùng theo nghĩa đen có nghĩa là bất kỳ dịch vụ nào liên quan đến việc mua bán hàng hóa đều có thể được coi là phải có “giấy phép kinh doanh”.

### **Kiến nghị**

### Trước đây, chúng tôi đã đưa ra vấn đề này và câu trả lời duy nhất nhận được là việc trích dẫn lại chính biện pháp ban hành yêu cầu dư thừa nêu trên. Chúng tôi trân trọng đề nghị là biện pháp này cần được xem xét kỹ lưỡng hơn nhằm hướng đến một cách tiếp cận minh bạch và hiệu quả hơn.

### Yêu Cầu Mã HS đối với Giấy phép Kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE)

### **Các vấn đề**

### Theo Điều 5 Nghị định 23/2007, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải xin cấp Giấy phép Kinh doanh trước khi thực hiện các hoạt động thương mại và phân phối hàng hóa. Mặc dù Nghị định 23/2007 không yêu cầu một cách rõ ràng nhưng Bộ Công thương đã ban hành nhiều công văn, ví dụ như Công văn số 0304/BCT-KH ngày 8 tháng 01 năm 2008 gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thêm mã HS chính xác vào hồ sơ xin cấp và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại địa phương phải thêm mã HS cụ thể vào Giấy phép Kinh doanh (trước năm 2015, là Giấy Chứng nhận Đầu tư).

### Yêu cầu đòi hỏi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thêm mã HS của sản phẩm mà họ nhập khẩu và phân phối vào Giấy phép Kinh doanh và các Giấy phép Lập Cơ sở Bán lẻ (đối với cửa hàng thứ hai trở đi) của họ dường như không chỉ nặng nề và phiền toái không cần thiết, mà xem ra còn là vấn đề về Nguyên tắc Đãi ngộ Quốc gia (National Treatment) vì các công ty hoạt động kinh doanh trong nước không phải chịu sự trở ngại này.

### Nói cách khác, các công ty trong nước không phải chịu yêu cầu tương tự nên đây là một sự phân biệt đối với các thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài. Trở ngại này ngăn cản các công ty hoạt động kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp kịp thời tất cả các loại linh kiện, nguyên liệu và thành phẩm nhập khẩu cần thiết cho chuỗi cung ứng để hoạt động có hiệu quả vì họ bắt buộc phải sửa đổi Giấy phép Kinh doanh và các Giấy phép Lập Cơ sở Bán lẻ mỗi lần muốn cung cấp sản phẩm mới. Yêu cầu này áp dụng ngay cả khi sản phẩm có liên quan không phải tuân thủ bất kỳ điều kiện hoặc yêu cầu cấp phép đặc biệt nào. Trong mọi trường hợp, các vấn đề an toàn, sức khoẻ con người và môi trường đã được đề cập trong các quy định khác áp dụng cho việc nhập khẩu hàng hoá. Do đó, biện pháp này là dư thừa và không cần thiết, tạo thành hàng rào phi thuế quan mang tính phân biệt đối xử và chúng tôi trân trọng đề nghị biện pháp này cần được loại bỏ.

### **Kiến nghị**

### Nghị định thay thế Nghị định 23 nên quy định rằng giấy phép của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không phải dẫn chiếu đến mã HS, và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể kinh doanh bất kỳ các sản phẩm nào không bị pháp luật cấm.

### “Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế”

### Chúng tôi đã nhiều lần đặt câu hỏi về sự cần thiết phải có cái gọi là “Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế” (“ENT”) và chưa bao giờ nhận được một câu trả lời thỏa đáng về việc vì sao ENT là cần thiết. Không có bất kỳ tiêu chuẩn khách quan nào cho việc áp dụng ENT và tất cả những gì ENT đem lại là gây ra một trở ngại khác cho các nhà bán lẻ nước ngoài muốn phát triển thị trường. ENT lẽ ra sẽ được loại bỏ trong vòng năm năm theo CPTPP và HĐTMTD Việt Nam - EU, do sự vô ích của nó. Tại sao không thúc đẩy biện pháp hợp lý này và hỗ trợ nhiều dự án xây dựng trung tâm bán lẻ đang tìm kiếm khách thuê tốt trên toàn quốc bằng cách phát huy đầy đủ tinh thần của các cam kết WTO nhằm mở cửa thị trường cho các dịch vụ phân phối quan trọng của nước ngoài?

### **Vấn đề**

### Theo Cam kết Gia nhập WTO của Việt Nam, *"việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được cho phép trên cơ sở Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế (ENT). Các đơn xin thành lập nhiều hơn một cửa hàng được xem xét theo các thủ tục có sẵn được công bố công khai, và việc cấp phép phải dựa trên các tiêu chí khách quan. Các tiêu chí chính của ENT bao gồm số lượng các nhà cung cấp dịch vụ hiện có trong một khu vực địa lý cụ thể, sự ổn định của thị trường và quy mô địa lý".*

Theo đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải chịu kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) nếu thành lập cơ sở bán lẻ thứ hai trở đi, nếu cơ sở có diện tích từ 500m2 và/hoặc không nằm trong khu vực bán lẻ, như trung tâm mua sắm hoặc trung tâm thương mại.

Hội đồng ENT được thành lập ở cấp tỉnh/thành phố, bao gồm đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương và các quận huyện có liên quan, để xem xét và đưa ra ý kiến ​​về từng cơ sở, dựa trên tiêu chí ENT được quy định tại Nghị định 23/2007.

Vấn đề mà các doanh nghiệp trong ngành đang phải đối mặt hiện nay là Bộ Công thương không chấp nhận kết quả xem xét về ENT của Hội đồng ENT theo ý kiến chủ quan của mình, ngay cả khi Hội đồng ENT đã đưa ra các ý kiến ​​ủng hộ. Bộ Công thương đã yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp các số liệu sau: (i) Số lượng cơ sở bán lẻ, (ii) sự ổn định của thị trường, (iii) mật độ dân cư và (iv) quy mô của các địa phương cấp huyện nơi dự kiến ​​thành lập cơ sở bán lẻ làm cơ sở để Hội đồng ENT có thể xác nhận lại rằng doanh nghiệp có liên quan đáp ứng từng và mọi tiêu chí đó hay không.

Yêu cầu này của Bộ Công thương không tuân thủ Nghị định 23/2007, theo đó, ý kiến ​​của Hội đồng ENT chỉ được yêu cầu 1 lần. Hơn nữa, doanh nghiệp không có nghĩa vụ hay nguồn lực để có được dữ liệu kinh tế vĩ mô và quy hoạch để cung cấp cho các cơ quan chức năng để hỗ trợ cho từng đơn xin thành lập cơ sở bán lẻ. Điều này đã gây ra và sẽ gây ra những khoản phí không chính thức to lớn cho các doanh nghiệp.

Ngoài ra, hiện tại quy định không có khung thời gian cho việc Hội đồng ENT và Bộ Công thương cần phản hồi lại đơn xin thành lập cơ sở bán lẻ/trường hợp xem xét ENT. Trên thực tế, Bộ Công thương đã mất nhiều tháng để cấp giấy phép kể cả khi Hội đồng ENT đã cấp chấp thuận về ENT.

**Kiến nghị**

### Nghị định thay thế Nghị định 23 phải quy định rõ thủ tục, thời hạn, nghĩa vụ của từng cơ quan chức năng trong quá trình kiểm tra ENT nhằm giảm chi phí thời gian và chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Ngoài ra, Nghị định cũng phải làm rõ rằng ENT chỉ áp dụng cho những cơ sở từ thứ hai trở đi. Nguyên tắc Đãi ngộ Quốc gia (National Treatment) nên được tôn trọng.

### Thông quan

### Mặc dù thủ tục hải quan ở Việt Nam hiện đang được hiện đại hóa qua hệ thống thông quan điện tử mới ("e-Customs"), được triển khai năm 2014, nhưng việc chậm trễ vẫn thường xuyên xảy ra. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là do một số quy trình hải quan còn thủ công và không hiệu quả, bao gồm kiểm tra hàng hoá thiếu tính minh bạch và nhất quán. Ví dụ, để xuất một kiện hàng từ Việt Nam mất 21 ngày, trong khi chỉ mất 14 ngày nếu từ Thái Lan và 11 ngày từ Malaysia. Nói một cách công bằng, hầu hết các sự việc chậm trễ thường được trích dẫn là do các vấn đề “đằng sau biên giới”, bao gồm các hàng rào phi thuế quan do các cơ quan có thẩm quyền khác không phải là hải quan áp đặt, đặc biệt với lý do sức khỏe và an toàn.

## Các vấn đề về ngân hàng - Góc nhìn của doanh nghiệp

### Thông tư 32 về mở tài khoản thanh toán

### Thông tư 32 đã hạn chế đối tượng có tư cách pháp nhân khi mở tài khoản thanh toán quy định hai đối tượng: (1) cá nhân, và (2) doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp. Từ khi Thông tư này được thực thi, các tổ chức đặc thù như các văn phòng đại diện, tổ chức phi chính phủ, hiệp hội doanh nghiệp, và các tổ chức khác được coi là các chủ thể không có tư cách pháp nhân để mở một tài khoản ngân hàng. Đề nghị các cơ quan chức năng sớm xem xét vấn đề này để đảm bảo hoạt động tài chính bình thường của tất cả các loại hình hoạt động kinh doanh hợp pháp.

## Môi trường đầu tư

### **Nhà ở**

### Chúng tôi nhận thấy rằng Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc tạo ra môi trường đầu tư thân thiện, nơi mà những nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài cùng gia đình của họ có thể làm việc trong một bầu không khí an toàn và thoải mái. Dịch vụ trường học và bệnh viện đã cải thiện đáng kể. Có nhiều sự lựa chọn hơn đối với các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa. Tuy nhiên, một yếu tố được chứng minh khó đạt được chính là lĩnh vực sở hữu nhà ở. Dù đã ban hành các quy định cho phép bán có giới hạn một số loại căn hộ chung cư và biệt thự nhất định cho người nước ngoài nhưng vẫn chưa có những quy định thi hành được ban hành một cách kịp thời, dẫn đến xảy ra nhiều nhầm lẫn và rủi ro trong thị trường.

### Vấn đề còn tồn đọng lớn nhất hiện nay là việc thực hiện các hạn chế đối với việc sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam, việc này có thể ảnh hưởng đến quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam hơn hai năm. Luật Nhà ở năm 2014 cho phép người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2015; và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ("**Nghị định 99**"), quy định chi tiết các cơ chế thực hiện quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2015.

### Nghị định 99 yêu cầu Bộ Công an ("**BCA**") và Bộ Quốc phòng ("**BQP**") xác định cụ thể các khu vực cần bảo đảm an ninh, quốc phòng và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Theo Văn bản số 786/BCA-TCAN ngày 19 tháng 04 năm 2017 của BCA và Văn bản số 10328/BQP-TM ngày 19 tháng 10 năm 2016 của BQP, chúng tôi hiểu rằng việc này đã được thực hiện.

### Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải dựa trên các văn bản hướng dẫn nêu trên của BCA và BQP để chỉ đạo các Sở Xây dựng cấp tỉnh xác định các dự án nhà ở thương mại mà cá nhân và tổ chức nước ngoài không được phép sở hữu nhà ở. Đối với trường hợp cụ thể của Thành phố Hồ Chí Minh, dựa trên các thông tin được công bố, chúng tôi hiểu rằng việc này đã được thực hiện vào tháng 07 năm 2017.

### Những điều trên cho thấy chính phủ đang mong muốn mọi việc tiến triển tốt hơn. Nay, công việc cuối cùng là xác định các dự án nhà ở thương mại mà cá nhân và tổ chức nước ngoài không được phép sở hữu nhà ở và công bố các thông tin đó lên mạng nay sẽ do các Sở Xây dựng cấp tỉnh thực hiện.

### Tuy nhiên, các Sở Xây dựng cấp tỉnh chưa cho thấy bất kỳ tiến triển nào từ phía mình. Vì thế, việc trì hoãn kéo dài này thực sự làm cho các cá nhân và tổ chức nước ngoài mong muốn mua nhà ở tại Việt Nam lo ngại. Chúng tôi mong rằng các Sở Xây dựng cấp tỉnh sẽ làm việc một cách chủ động và sát sao hơn với các cơ quan chức năng hữu quan để giải quyết những vấn đề này theo chỉ đạo của các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đây là bước cuối cùng để hiệu lực hóa quyền được mua nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam mà đáng lẽ ra đã phải có hiệu lực từ hơn hai năm trước.

### Một vấn đề đáng chú ý khác là hạn chế về mặt kỹ thuật đối với việc đăng ký quyền sở hữu nhà. Số căn hộ mà người nước ngoài được quyền sở hữu trong một tòa nhà chung cư bị giới hạn ở mức 30%, nhưng Bộ Xây dựng và các sở ở địa phương của Bộ này chưa áp dụng một hệ thống cần thiết để đăng ký và theo dõi số lượng căn hộ thuộc sở hữu của người nước ngoài trong một dự án nhất định. Vì vậy, thị trường thứ cấp đã bị đóng băng hoàn toàn. Tại hầu hết các tỉnh thành, dường như không có một hệ thống nào cho việc thay đổi loại quyền sở hữu từ của người Việt sang người nước ngoài một khi tài sản đã được bán cho người trong nước. Rủi ro này chỉ làm tăng chi phí về vốn cần có để xây dựng quỹ nhà ở của Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng những vấn đề này có thể được giải quyết sớm để thị trường có thể bắt đầu hoạt động bình thường.

## Lao động: Dự thảo Nghị định về Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam - Các mối lo ngại về gia tăng chi phí lao động

Các nhà đầu tư trong nước lẫn nước ngoài đều lo ngại rằng việc chi phí lao động tăng nhanh có thể làm giảm sức thu hút của Việt Nam như là một điểm đến đầu tư và khả năng tiếp tục tạo việc làm cho những người trẻ khi bước vào thị trường lao động của Chính phủ sẽ bị ảnh hưởng. Biểu đồ dưới đây cho thấy các nhà đầu tư Nhật Bản đang ngày càng lo ngại về xu hướng này ở Việt Nam hơn gần như bất kỳ nơi nào khác.

* *Tỷ lệ các doanh nghiệp Nhật Bản trả lời rằng việc tăng chi phí lương gây ra lo ngại trong kinh doanh (Theo điều tra của JETRO vào năm 2016):*

Đơn vị: %

Có một số nguyên nhân dẫn đến tăng chi phí lao động, một trong số đó là việc không ngừng tăng và áp dụng bao rộng các loại thuế đối với tiền lương. Gần đây, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (“BLĐTBXH”) đã đưa ra một Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm Xã hội (“Dự thảo Nghị định”) để lấy ý kiến nhân dân. Dự thảo Nghị định quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, sẽ áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam. Quy định này sẽ làm tăng chi phí lao động của các công ty đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, và chúng tôi lo ngại rằng đây là một phần trong một xu hướng lớn hơn về sự tăng cao chi phí lao động và điều này sẽ làm giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

Theo Dự thảo Nghị định này, người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động của họ thuộc đối tượng phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Quy định này bao gồm những người lao động nước ngoài:

* đang làm việc tại Việt Nam cho những người sử dụng lao động tại Việt Nam theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc hợp đồng thời vụ hoặc cho một công việc nhất định với thời hạn từ đủ một (1) tháng trở lên, và
* đã được cấp một trong các loại giấy tờ sau (i) giấy phép lao động, (ii) chứng chỉ hành nghề hoặc (iii) giấy phép hành nghề.

Dự thảo Nghị định đề xuất rằng người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam sẽ bị yêu cầu phải nộp cho cả 5 chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc của Việt Nam mà hiện đang chỉ áp dụng cho người lao động Việt Nam, cụ thể là: (i) ốm đau, (ii) thai sản, (iii) tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, (iv) hưu trí và (v) phụ cấp tử tuất. Mức đóng áp dụng cho cả người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài sẽ bằng với mức đóng áp dụng cho người lao động Việt Nam; cụ thể lần lượt là 8% đối với người lao động và 18% đối với người sử dụng lao động, dựa trên tiền lương và phúc lợi thực tế hằng tháng và giới hạn ở mức tối đa là gấp 20 lần Mức Lương Cơ bản Tối thiểu.

Theo Dự thảo Nghị định, quy trình và thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài tại Việt Nam sẽ không khác so với thủ tục hiện đang áp dụng cho người lao động Việt Nam do Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định. Dự thảo Nghị định quy định một số nội dung chi tiết đối với hồ sơ của những người lao động nước ngoài tham gia vào chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, nhưng vẫn còn lo ngại về việc chế độ bảo hiểm xã hội sẽ được tiếp cận như thế nào khi những người lao động đóng bảo hiểm xã hội cần yêu cầu được hưởng các lợi ích của mình.

Dự thảo Nghị định và Tờ trình Đề xuất giới thiệu Dự thảo Nghị định đề cập một số lo ngại sẽ phát sinh. Ví dụ, Tờ trình Đề xuất ghi nhận rằng nguyên tắc cộng dồn thời gian phải tham gia bảo hiểm xã hội không được Dự thảo Nghị định điều chỉnh, và nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với công dân của những quốc gia mà Việt Nam đã ký thỏa thuận song phương về vấn đề này. Quy định này có vẻ là do khó khăn trong việc tính toán thời gian tham gia khi người lao động nước ngoài làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau. Ngoài ra, người lao động nước ngoài chịu sự điều chỉnh của Dự thảo Nghị định này sẽ được hưởng một khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo yêu cầu của họ trong trường hợp hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động hết hạn và người lao động không tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động hoặc gia hạn giấy phép lao động của mình. Người lao động nước ngoài phải nộp đơn yêu cầu trong vòng 30 ngày trước ngày hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động hết hạn (áp dụng ngày đến trước), và cơ quan bảo hiểm phải có trách nhiệm giải quyết và thanh toán tiền trợ cấp cho người lao động trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đơn yêu cầu hợp lệ. Khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động nước ngoài sẽ được tính giống như hiện đang được áp dụng đối với người lao động Việt Nam theo Luật Bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, bất kỳ người lao động nước ngoài nào đã từng cố gắng yêu cầu được hưởng trợ cấp theo chế độ bảo hiểm y tế hẳn biết rằng việc nhận được trợ cấp đối với loại bảo hiểm mà người lao động đã tham gia đóng góp gần như là không thể trên thực tế cho đến khi nhiều thủ tục hành chính khó lường được giải quyết.

Để đánh giá tác động về mặt tài chính của Dự thảo Nghị định, bảng tính dựa trên Mức lương Cơ bản Tối thiểu và Mức lương Tối thiểu vùng dưới đây thể hiện chi phí mà doanh nghiệp phải chịu khi áp dụng thay đổi này:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2018 | 2018 |
| Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội  | Người sử dụng lao động  | Người lao động Việt Nam  | Người sử dụng lao động | Người lao động nước ngoài |
| Bảo hiểm xã hội | 18% | 8% | 18% | 8% |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1% | 1% | [không áp dụng] | [không áp dụng] |
| Bảo hiểm y tế | 3% | 1,5% | 3% | 1,5% |

Cách tính này giả định rằng:

* Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được tính dựa trên tiền lương thực tế hằng tháng và được giới hạn ở mức 24,2 triệu đồng (xấp xỉ 1.100 USD), là gấp 20 lần Mức lương Cơ bản Tối thiểu hiện tại là 1,21 triệu đồng;
* Bảo hiểm thất nghiệp được tính dựa trên tiền lương thực tế hằng tháng và được giới hạn ở mức từ 52 đến 72 triệu đồng (xấp xỉ từ 2.400 USD đến 3.400 USD), là gấp 20 lần Mức lương Tối thiểu vùng ở thời điểm hiện tại đang trong khoảng từ 2,58 triệu đồng đến 3,75 triệu đồng, tùy vùng.

Để minh họa, bảng tính sau đây thể hiện chi phí lao động thực tế cho việc tham gia ba loại bảo hiểm xã hội theo bốn mức lương đối với người sử dụng lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh, là thành phố thuộc Vùng I, bằng cách sử dụng Mức lương Cơ bản Tối thiểu và Mức lương Tối thiểu vùng hiện tại:

Tỷ giá : 1 USD = 22.800 VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức lương | Tiền lương tính mức đóng bảo hiểm (VNĐ) | Tổng mức đóng bảo hiểm(VNĐ/USD) |
| Cho bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | Cho bảo hiểm thất nghiệp | Người sử dụng lao động | Người lao động Việt Nam  | Người sử dụng lao động | Người lao động nước ngoài |
| Mức lương tối thiểu hiện tại được áp dụng(đối với Vùng I: 3.750.000 VNĐ) | 3.750.000 | 3.750.000 | 825.000 VNĐ/36,2 USD | 393.750 VNĐ /17,3 USD | 787.500 VNĐ /34,5 USD | 356.250 VNĐ /15,6 USD |
| 400 USD  | 9.120.000 | 9.120.000 | 2.006.400 VNĐ /88 USD | 957.600 VNĐ /42 USD | 1.915.200 VNĐ / 84 USD | 866.400 VNĐ /38 USD |
| 4.000 USD | 24.200.000 | 75.000.000 |  5.832.000 VNĐ /255,8 USD | 3.049.000 VNĐ /133,7 USD | 5.082.000 VNĐ /222,9 USD | 2.299.000 VNĐ / 100,8 USD |
| 10.000 USD | 24.200.000 | 75.000.000 | 5.832.000 VNĐ /255,8 USD | 3.049.000 VNĐ /133,7 USD | 5.082.000 VNĐ /222,9 USD | 2.299.000 VNĐ / 100,8 USD |

Khi áp dụng cách tính này, khoản tiền tổng cộng 323,70 USD phải đóng đối với một người lao động có mức lương 4.000 USD mỗi tháng sẽ khiến nhiều người xem là gánh nặng, nhất là nếu có bất kỳ vấn đề nào với việc lấy lại, nhận được tiền thanh toán và chuyển tiền về nước vào cuối thời hạn hợp đồng.

Hơn nữa, Dự thảo Nghị định có vẻ đã đề xuất quy định bắt buộc điều mà Luật Bảo hiểm xã hội lúc đầu đã quy định là một phúc lợi có thể tùy chọn tham gia hoặc không tham gia. Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định rằng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam theo giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp “sẽ được phép” tham gia chương trình bảo hiểm xã hội bắt buộc. Tuy nhiên, quy định này trong Dự thảo Nghị định mang bản chất như một nghĩa vụ hơn là quyền tham gia chương trình bảo hiểm xã hội.

Tính thêm cả loại thuế mới này thì các loại thuế mà người lao động phải chịu ở Việt Nam sẽ thuộc nhóm cao nhất trong khu vực khi tính đến số lượng các loại thuế, mức đóng cao và phạm vi áp dụng rộng (không chỉ tính đối với tiền lương mà còn tất cả các loại phúc lợi khác). Ý kiến của các bên bị ảnh hưởng chỉ được đón nhận cho đến ngày 12 tháng 6, có lẽ lúc đó đã quá muộn để cân nhắc lại. Nhưng để đảm bảo việc thực hiện suôn sẻ thay đổi này, chúng tôi hy vọng các nhà soạn thảo cân nhắc thêm thời gian đưa thay đổi quan trọng này vào môi trường lao động. Nếu không thì Dự thảo Nghị định này sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

##  Xúc tiến thương mại - Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Thương mại về các hoạt động xúc tiến thương mại

**Vấn đề**

Trên thế giới, chương trình khuyến mãi là một cách thông thường để đẩy nhanh quá trình bán sản phẩm của doanh nghiệp, miễn là những hoạt động đó không vi phạm pháp luật cạnh tranh, các quy định chống bán phá giá, và pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, tất cả đều đã có hiệu lực.

Theo các quy định hiện hành, doanh nghiệp muốn thực hiện khuyến mãi phải phụ thuộc vào rất nhiều hạn chế: i) giới hạn giá trị 50% sản phẩm; ii) hạn chế thời gian 90 ngày trong năm, và 45 ngày mỗi đợt khuyến mại; iii) thủ tục thông báo và đăng ký gây phiền hà tại 56 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi có chương trình khuyến mại; và iv) báo cáo sau đợt khuyến mãi và đóng góp vào Ngân sách Nhà nước nếu giá trị khuyến mãi bán hàng không được sử dụng hết trong một số trường hợp (như rút thăm may mắn).

Trên thực tế, chi phí để tuân thủ các thủ tục thông báo và đăng ký này có thể quá cao đối với doanh nghiệp. Đối với một nhà bán lẻ bán hàng trăm loại sản phẩm, việc thông báo và báo cáo sau sự kiện với tất cả các tỉnh là vô cùng tốn kém.

**Kiến nghị**

## Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 37/2006 về khuyến mại nên loại bỏ những hạn chế và thủ tục bất hợp lý, giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp và đem lại lợi ích cho người tiêu dùng.

##  Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng/cải tạo - Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 23/2015/TT-BKHCN

**a. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)**

***Vấn đề:*** *Dự thảo Thông tư mới về việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng chưa phải là một bước cải thiện đối với các quy định rắc rối hiện hành. Thứ nhất, Dự thảo mới mở rộng các hạn chế đối với một số loại mặt hàng tạm nhập tái xuất.*

Theo Thông tư 23 hiện hành, hạn chế chỉ áp dụng đối với việc tạm nhập, tái xuất để thực hiện các hợp đồng gia công; sản xuất hoặc thực hiện các dự án đầu tư.

Mặc dù vậy, Dự thảo mở rộng hạn chế về tuổi thiết bị đến các loại hình tạm nhập tái xuất khác bằng cách chỉ loại trừ hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất khỏi phạm vi điều chỉnh của Dự thảo. Điều này có nghĩa là nếu Dự thảo được thi hành, hoạt động tạm nhập, tái xuất phục vụ triển lãm, hội nghị, tập huấn và cho một số mục đích nhất định khác sẽ phải chịu những hạn chế tương tự.

Việc mở rộng như trên không nhất quán với nguyên tắc chính của Dự thảo này là quản lý máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong hoạt động sản xuất và kinh doanh như được quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Dự thảo.

Ngoài ra, việc Dự thảo áp dụng hạn chế đối với các hoạt động nêu trên sẽ gây ra khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện công việc kinh doanh của mình vì doanh nghiệp không cần phải tạm nhập máy móc/thiết bị mới cho các mục đích nêu trên (tức là cho mục đích triển lãm, hội nghị, tập huấn). Nói cách khác, chính phủ Việt Nam đang tạo gánh nặng cho hoạt động của doanh nghiệp bằng cách ép họ phải thu xếp nhiều nguồn lực tài chính hơn cho những hoạt động không gây ảnh hưởng đến môi trường.

***Kiến nghị:*** Chúng tôi kiến nghị giữ nguyên phạm vi điều chỉnh như được quy định tại Thông tư số 23 hoặc tốt hơn hết là để vấn đề này cho các cơ quan chức năng hữu quan.

**b. Các yêu cầu áp dụng đối với Máy móc/Thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư (Điều 7)**

***Vấn đề:*** *Các yêu cầu mới được áp dụng đối với Máy móc/Thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư*

Dự thảo còn là một bước lùi so với Thông tư số 23 vì máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư không còn được miễn yêu cầu về tuổi thiết bị như quy định tại Thông tư số 23.

Căn cứ vào các chính sách chung thu hút đầu tư nước ngoài, và mục đích bảo vệ môi trường, chúng tôi cho rằng các quy định mới áp dụng cho máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư là không thực tế vì Việt Nam đã thiết lập các tiêu chuẩn và quy định để quản lý và giám sát tác động của máy móc/thiết bị đã qua sử dụng đến môi trường. Do vậy, việc áp dụng thêm các rào cản đối với máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư là không cần thiết.

Mặc dù vậy, trong số ba Phương án được đề xuất trong Dự thảo, chúng tôi nghiêng về Phương án 1 vì Phương án 2 và Phương án 3 có thể gây một số khó khăn nhất định trong quá trình thực hiện.

Cụ thể, đối với Phương án 2, căn cứ vào sự đa dạng của máy móc/thiết bị đã qua sử dụng, việc xác định thiết bị nào là "thiết bị chính" của dây chuyền sản xuất có thể không được nhất quán. Đồng thời, Phương án 2 có thể không áp dụng được đối với việc nhập khẩu một máy đơn lẻ. Việc giám định để xác định tuổi thọ còn lại sẽ gây phiền toái nếu các tiêu chí và tiêu chuẩn xác định tuổi thọ còn lại không rõ ràng.

Đối với Phương án 3, việc giám định để xác định chất lượng còn lại cũng sẽ là một quy trình phiền toái vì kết quả dựa vào giám định của từng cơ quan kiểm tra, và việc giám định có thể sẽ thiếu nhất quán nếu các tiêu chí và tiêu chuẩn để xác định chất lượng còn lại không được rõ ràng.

Đồng thời, chúng tôi kiến nghị nâng yêu cầu về tuổi thiết bị tại Phương án 1 lên 25 năm, thay vì 20 năm. Về thực tiễn, máy móc/thiết bị, đặc biệt là những máy móc/thiết bị theo tiêu chuẩn của các nước G7, có thể được thiết kế và duy trì vận hành tốt mặc dù đã 20 năm. Máy móc để đóng gói, in ấn, đúc khuôn, hút chân không là một số ví dụ. Việc bảo trì tốt và thường xuyên, chương trình nâng cấp/cải tạo tốt có thể cho phép máy móc vận hành với tình trạng mong muốn. Tinh thần sở hữu thiết bị cao cùng với chương trình bảo trì phòng ngừa nghiêm ngặt giúp cho máy móc được bảo dưỡng với tình trạng tốt và vận hành như máy móc mới.

**c. Thủ tục nhập khẩu đối với Máy móc/Thiết bị trong các dự án đầu tư (Điều 10)**

***Vấn đề****: Quy trình nộp hồ sơ gồm hai bước gây phiền toái và rủi ro cho doanh nghiệp*

Tuy chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thúc đẩy thực hiện đãi ngộ miễn trừ cho các dự án đầu tư, nhưng quy trình nộp hồ sơ gồm hai bước có khuynh hướng gây ra tình trạng không chắc chắn cho người nộp hồ sơ. Cụ thể, đối với Bước 1, để nhận được đãi ngộ miễn trừ cho máy móc/thiết bị đã qua sử dụng trong các dự án đầu tư, nhà đầu tư phải xác định danh mục máy móc/thiết bị đã qua sử dụng vào thời điểm nộp hồ sơ xin quyết định chủ trương đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư. Mặc dù vậy, tại bước này, Bộ Khoa học và Công nghệ không đưa ra quyết định cuối cùng mà chỉ cung cấp các ý kiến sơ bộ đối với hồ sơ. Dù Dự thảo không đề cập rõ điểm này, chúng tôi hiểu rằng cơ quan cấp phép chỉ cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư nếu ý kiến sơ bộ từ Bộ Khoa học và Công nghệ là ý kiến tích cực, điều này có nghĩa là việc nhập khẩu máy móc/thiết bị đã qua sử dụng thuộc danh mục nêu trong hồ sơ được chấp nhận.

Quyết định cuối cùng chỉ được thực hiện tại Bước 2, 30 ngày trước khi nhập khẩu chính thức, khi nhà đầu tư nộp hồ sơ bổ sung cho Bộ Khoa học và Công nghệ sau khi nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

Những quy định vừa nêu mang lại rủi ro cho các nhà đầu tư, cụ thể là Bộ Khoa học và Công nghệ có thể thay đổi ý định của mình tại Bước 2 bằng cách từ chối việc nhập khẩu máy móc/thiết bị đã qua sử dụng liên quan, trong khi các nhà đầu tư phải quyết định đầu tư vào Việt Nam dựa trên các ý kiến sơ bộ của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Bước 1.

Ngoài ra, quy trình gồm hai bước như được đề nghị trong Dự thảo sẽ tốn thời gian và chi phí một cách không cần thiết vì, trên thực tế, Bộ Khoa học và Công nghệ có thể ra quyết định cuối cùng tại Bước 1 thay vì chờ đến Bước 2 vì, về cơ bản, hầu như không có khác biệt trong thành phần hồ sơ, ngoại trừ Chứng thư giám định mà chứng thư này có thể nộp tại Bước 1.

***Kiến nghị:*** Chúng tôi kiến nghị kết hợp Bước 1 và Bước 2 thành quy trình một bước duy nhất, tức là Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ ra quyết định cuối cùng trước hoặc trong quá trình nộp đơn đề nghị cấp quyết định chủ trương đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư. Điều này mang tính then chốt để cơ quan cấp phép chấp thuận dự án đầu tư, đồng thời để Nhà đầu tư quyết định có thực hiện đầu tư hay không.

**d. Hiệu lực và nơi thực hiện Chứng thư giám định (Khoản 6 Điều 12)**

***Vấn đề:*** *Dự thảo chỉ quy định thời hạn hiệu lực của Chứng thư giám định là sáu tháng và yêu cầu phải Giám định trước khi nhập khẩu*

Chúng tôi kiến nghị gia hạn thời hạn hiệu lực lên 12 tháng vì quy trình giám định phức tạp và tốn thời gian. Đồng thời, việc đóng gói/vận chuyển máy móc/thiết bị trong các giao dịch quốc tế (ví dụ: bằng đường biển) cần có một khoản thời gian đáng kể.

Chúng tôi kiến nghị chấp nhận việc Giám định được thực hiện hoặc là trước khi nhập khẩu hoặc là tại Việt Nam. Trong trường hợp thứ hai, doanh nghiệp có thể tạm thời để thiết bị tại kho hàng/nhà máy của mình và bổ sung việc Giám định trong vòng 30 ngày để thông quan theo quy định của thủ tục thông quan.

**e. Trường hợp đặc biệt được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận ngoại lệ (khi tuổi thọ dài hơn những trường hợp được quy định tại Điều 7 - tức là 20 năm) - Khoản 2 Điều 15:**

Dự thảo đặt ra nhiều rào cản/điều kiện hơn so với Thông tư số 23 bằng cách đề xuất trường hợp mà thiết bị đã qua sử dụng không thể được xem xét cho nhập khẩu: công nghệ phức tạp, tuổi thọ còn lại ít hơn 10 năm. Những điều kiện vừa nêu đều không rõ ràng và không khả thi để chứng minh. Chúng tôi đề xuất xóa bỏ Khoản 2 Điều 15.

**f. Điều khoản chuyển tiếp (Điều 17)**

***Vấn đề:*** *Dự thảo loại trừ hiệu lực thi hành của Dự thảo trong trường hợp "hợp đồng được ký và thiết bị đã qua sử dụng nhập khẩu đã được đưa lên phương tiện vận chuyển trước ngày Thông tư mới có hiệu lực thi hành", quy định này tương tự điều khoản chuyển tiếp tại Thông tư số 23 hiện hành và, do đó, là không hợp lý.*

Cụ thể, các quy định vừa nêu sẽ làm phát sinh tranh chấp về việc xử lý thiết bị đã được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận theo Thông tư số 23 trước khi Thông tư mới có hiệu lực thi hành, nhưng việc vận chuyển được thực hiện sau khi Thông tư mới có hiệu lực thi hành.

***Kiến nghị:*** Chúng tôi đề xuất điều khoản chuyển tiếp như sau:

“*Thông tư sẽ không áp dụng cho những trường hợp sau đây trừ trường hợp có lợi hơn cho doanh nghiệp:*

* *Hợp đồng mua bán được ký và máy móc/thiết bị đã qua sử dụng được đưa lên phương tiện vận chuyển trước ngày Thông tư mới có hiệu lực thi hành; hoặc*
* *Thiết bị đã qua sử dụng được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận theo Thông tư số 23.*

*Trừ khi các thủ tục tại Thông tư này có lợi hơn và doanh nghiệp chọn thực hiện theo đó, thiết bị đã qua sử dụng mà đã được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận theo Thông tư số 23 sẽ tiếp tục được thực hiện theo Thông tư số 23."*